



Đề thi gồm 02 trang

Họ và tên: Lớp: 6A

Lưu ý: Học sinh làm toàn bộ bài thi vào giấy kiểm tra, không được sử dụng máy tính cá nhân.

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Ghi lại chữ cái đứng trước đáp án **đúng** vào bài làm:

Câu 1: Cho tập hợp $A = \{ 8; 9; 10; 11; 12 \}$. Khẳng định **sai** là:

- A. $9 \in A$ B. $12 \notin A$ C. $10 \in A$ D. $7 \notin A$

Câu 2: Kết quả của phép tính $7 \cdot 7^5$ bằng

- A. 49^5 B. 7^5 C. 7^6 D. 49^6

Câu 3: Số tự nhiên x thỏa mãn $x^3 = 8$ là:

- A. 2 B. 4 C. 6 D. 8

Câu 4: Trong các số sau, số nào là bội của 4?

- A. 1 B. 2 C. 8 D. 15

Câu 5: Biết $\overline{75x} : 2$ và 5 thì giá trị của chữ số x bằng

- A. $x = 0$ B. $x = 5$ C. $x = 6$ D. $x = 3$

Câu 6: Trong các số 0; 1; 4; 7; 8. Tập hợp có các phân tử là số nguyên tố là:

- A. $\{4; 7\}$ B. $\{7\}$ C. $\{4; 8\}$ D. $\{0; 1; 8\}$

Câu 7: Logo của hãng xe ô tô Nhật Bản Mitsubishi với biểu tượng "Ba viên kim cương" đã gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của công ty được sử dụng từ năm 1964. Hỏi, trong thiết kế logo Mitsubishi được tạo nên bởi 3 hình gì? (Hình vẽ minh họa dưới đây)

- A. Hình thoi. B. Hình chữ nhật.
C. Hình tam giác. D. Hình vuông.



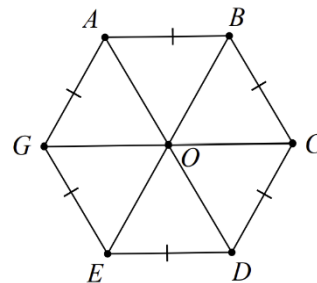
Câu 8: Cho hình vẽ. Độ dài cạnh AD bằng độ dài cạnh nào sau đây?

A. AE

B. AC

C. BD

D. CG



II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài 1 (1,5 điểm): Thực hiện phép tính

a) $49 - 36 + 127$

b) $38 - 8 \cdot (6 - 4)^2$

c) $5 \cdot 3^2 - 3 \cdot 2025^0$

Bài 2 (1 điểm): Tính hợp lý

a) $73 + 181 + 125 + 27 + 19$

b) $36.85 + 85.63 + 85$

Bài 3 (1,5 điểm): Tìm số tự nhiên x , biết

a) $x + 7 = 2^3 \cdot 5$

b) $55 - 3 \cdot x = 40$

c) $x \in U(30)$ và $x < 10$

Bài 4 (1,5 điểm): Để chuẩn bị cho năm học mới, bạn An đã mang 500 000 đồng đến hiệu sách mua đồ dùng học tập. An đã mua 20 quyển vở, 10 bút bi và 1 bộ thước. Biết rằng mỗi quyển vở có giá 16 000 đồng, mỗi cây bút bi có giá 10 000 đồng. Sau khi thanh toán, bạn An được trả lại 67 000 đồng.

a) Tính tổng số tiền An phải trả khi mua vở và bút bi?

b) Hãy tính xem giá tiền 1 bộ thước bạn An mua là bao nhiêu tiền?

Bài 5 (2 điểm):

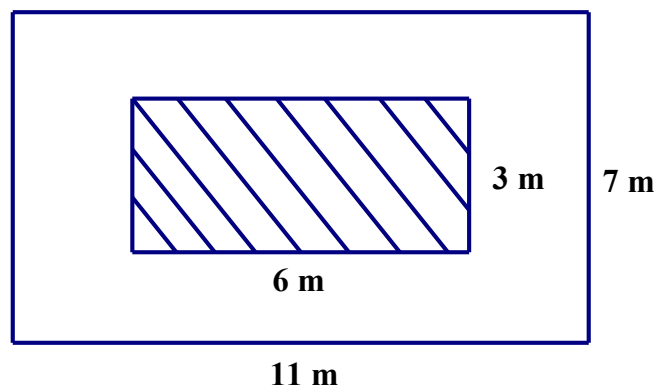
1) (0,5 điểm) Vẽ hình vuông có cạnh bằng 3 cm.

2) (1,5 điểm) Một mảnh đất có dạng hình chữ nhật với chiều dài 11 m và chiều rộng 7 m.

a) Tính diện tích của mảnh đất?

b) Người ta để một phần mảnh đất để trồng hoa (*phần kẻ sọc trong hình vẽ*), phần còn lại lát gạch (*phần trắng*). Tính diện tích phần lát gạch?

c) Nếu lát phần còn lại của mảnh đất bằng những viên gạch hình vuông cạnh 50 cm thì cần bao nhiêu viên gạch?



Bài 6 (0,5 điểm)

Cho p là số nguyên tố lớn hơn 3. Hỏi số $p^2 + 2024$ là số nguyên tố hay hợp số? Vì sao

----- HẾT -----

CHÚC CÁC CON LÀM BÀI TỐT!

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – TOÁN 6

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm): Mỗi câu đúng được 0.25đ

1. B	2. C	3. A	4. C	5. A	6. B	7. A	8. D
------	------	------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN (8 điểm):

BÀI	CÂU	HƯỚNG DẪN GIẢI	ĐIỂM
1 1,5đ	a	$= 13 + 127 = 140$	0,5
	b	$= 38 - 8.4 = 6$	0,5
	c	$= 45 - 3 = 42$	0,5
2 1đ	a	$= (73 + 27) + (181 + 19) + 125 = 425$	0,5
	b	$= 85. (36 + 63 + 1) = 8\ 500$	0,5
3 1,5đ	a	$x = 33$	0,5
	b	$x = 5$	0,5
	c	$x \in \{1; 2; 3; 5; 6\}$	0,5
4 1,5đ	a	Tổng số tiền bạn An phải trả khi mua vở và bút bi là : $20.16\ 000 + 10.10\ 000 = 420\ 000$ (đồng)	0,75
	b	Số tiền một bộ thước kẻ là: $500\ 000 - 420\ 000 - 67\ 000 = 13\ 000$ (đồng) Kết luận	0,75
5 2đ	1	- Vẽ đúng hình, có đầy đủ ký hiệu	0,5
	2	a) Diện tích mảnh đất là: $11.7 = 77\ (m^2)$	0,5
		b) Diện tích phần lát gạch là: $77 - 6.3 = 59\ (m^2)$	0,5
		c) Diện tích 1 viên gạch là: $0,5.0,5 = 0,25\ (m^2)$ Số viên gạch cần dùng là: $59 : 0,25 = 236$ (viên)	0,5
6 0,5đ		Vì p là số nguyên tố lớn hơn 3 TH1: $p = 3k + 1 \Rightarrow p^2 + 2024 : 3$ TH1: $p = 3k + 2 \Rightarrow p^2 + 2024 : 3$ $\Rightarrow p^2 + 2024$ là hợp số	0,25đ 0,25đ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Năm học: 2024 – 2025

TT	Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức					
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng	
			TN	TL	TN	TL	TN	TL
1	Chương I: Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	C1 (0.25đ)					
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhanh một cách hợp lí.	C2 (0.25đ)	1a (0.5đ) 2a (0.5đ) 3a (0.5đ)	C3 (0.25đ)	1b (0.5đ)		2b (0.5đ) 3b (0.75đ)
2	Chương II: Tính chia hết trong	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố.	C4 (0.25đ)	4a (0.5đ)	C5,C6 (0.25đ)	4b (1đ)		3c (0.75đ)

	tập hợp số tự nhiên	– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Vận dụng được dấu hiệu và t/c chia hết. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn <i>(đơn giản, quen thuộc)</i> – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.						6 (0.5đ)
3	Chương IV: Một số hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</i> – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo).	C7 (0.25đ)	5(1) (0.5đ)				
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i> –Vẽ được hình chữ nhật, hình vuông, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn <i>(đơn giản, quen thuộc)</i> gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			C8 (0.25đ)	5(2a) (0.5đ)		5(2b) (0.5đ)
Tổng			4 (1đ)	5 (3đ)	4 (1đ)	3 (2đ)	0	5 (3đ)
Tỉ lệ			10%	30%	10%	20%	0%	30%
			40%		30%		30%	